

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG PHÚ THÚ**

**PHỤ LỤC 2**

**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ  
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Công văn số 167/UBND-NV ngày 08/3/2023  
của Ủy ban nhân dân thị xã)*

**Kỳ báo cáo: 6 tháng đầu năm 2023**

**Biểu mẫu 1  
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>                            | Kết quả thống kê  |                    | Ghi chú |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|---------|
|        |                                                                                                        | Đơn vị tính       | Số lượng/<br>Tỷ lệ |         |
| 1.     | <b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b><br><i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i> | Văn bản           | 22                 |         |
| 2.     | <b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm</b><br><i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>                     | %                 |                    |         |
| 2.1.   | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch                                                                       | Nhiệm vụ          | 36                 |         |
| 2.2.   | Số nhiệm vụ đã hoàn thành                                                                              | Nhiệm vụ          | 21                 |         |
| 3.     | <b>Kiểm tra CCHC</b>                                                                                   |                   |                    |         |
| 3.1.   | Số bộ phận chuyên môn đã kiểm tra                                                                      | Bộ phận           | 0                  |         |
| 3.2.   | Tỷ lệ xử lý các vấn đề qua kiểm tra                                                                    | %                 | 0                  |         |
| 3.2.1. | <i>Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>                                                                | <i>Vấn đề</i>     | <i>0</i>           |         |
| 3.2.2. | <i>Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong</i>                                                               | <i>Vấn đề</i>     | <i>0</i>           |         |
| 4.     | <b>Thực hiện nhiệm vụ của UBND thị xã,<br/>Chủ tịch UBND thị xã giao</b>                               |                   |                    |         |
| 4.1.   | Tổng số nhiệm vụ được giao                                                                             | Nhiệm vụ          | 25                 |         |
| 4.2.   | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn                                                                     | Nhiệm vụ          | 25                 |         |
| 4.3.   | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn                                                                | Nhiệm vụ          | 0                  |         |
| 4.4.   | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành                                                              | Nhiệm vụ          | 0                  |         |
| 5.     | <b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>                                                     | Có = 1; Không = 0 | 1                  |         |
| 5.1    | <b>Số lượng phiếu khảo sát</b>                                                                         | <b>Phiếu</b>      | <b>850</b>         |         |
| 5.2.   | Hình thức khảo sát                                                                                     | Trực tuyến = 0    | 1                  |         |

|    |                                                                             |                               |   |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---|--|
|    |                                                                             | Phát phiếu = 1<br>Kết hợp = 2 |   |  |
| 6. | <b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b> | Không = 0<br>Có = 1           | 0 |  |

**Biểu mẫu 2**  
**Cải cách thể chế**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i> | Kết quả thống kê |                    | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|---------|
|           |                                                                             | Đơn vị tính      | Số lượng/<br>Tỷ lệ |         |
| <b>1.</b> | <b>Tổng số Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do địa phương ban hành</b>   |                  | <b>0</b>           |         |
| 1.1.      | Số VBQPPL do cấp xã ban hành Văn bản                                        | Văn bản          | 0                  |         |
| <b>2.</b> | <b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>                                               |                  |                    |         |
| 2.1.      | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp xã                            | Văn bản          | 0                  |         |
| 2.2.      | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra                                             | %                | 0                  |         |
| 2.2.1.    | <i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>                           | <i>Văn bản</i>   | <i>0</i>           |         |
| 2.2.2.    | <i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>                      | <i>Văn bản</i>   | <i>0</i>           |         |
| <b>3.</b> | <b>Rà soát VBQPPL</b>                                                       |                  |                    |         |
| 3.1.      | Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp xã                            | Văn bản          | 0                  |         |
| 3.2.      | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát                                              | %                | 0                  |         |
| 3.2.1.    | <i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>                            | <i>Văn bản</i>   | <i>0</i>           |         |
| 3.2.2.    | <i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>                      | <i>Văn bản</i>   | <i>0</i>           |         |

**Biểu mẫu 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                        | Kết quả thống kê |                    | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|---------|
|           |                                                                                             | Đơn vị tính      | Số lượng/<br>Tỷ lệ |         |
| <b>1.</b> | <b>Thống kê TTHC</b>                                                                        | <b>Thủ tục</b>   |                    |         |
| 1.1.      | Số TTHC công bố mới                                                                         | Thủ tục          | 4                  |         |
| 1.2.      | Số TTHC bãi bỏ, thay thế                                                                    | Thủ tục          | 18                 |         |
| 1.3       | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương                                     | Thủ tục          | 140                |         |
| 1.3.1.    | Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)                                      | Thủ tục          | 170                |         |
| <b>2.</b> | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>                                         |                  |                    |         |
| 2.1.      | Số TTHC liên thông cùng cấp                                                                 | Thủ tục          | 57                 |         |
| 2.2.      | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền                                                 | Thủ tục          | 38                 |         |
| 2.3.      | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục          | 11                 |         |
| <b>3.</b> | <b>Kết quả giải quyết TTHC</b>                                                              |                  |                    |         |
| 3.1.      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn                          | %                | 100                |         |
| 3.1.1.    | Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong                                                       | Hồ sơ            | 891                |         |
| 3.1.2.    | Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn                                                           | Hồ sơ            | 891                |         |
| 3.2.      | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC                                | %                |                    |         |
| 3.2.1.    | Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)              | PAKN             | 0                  |         |
| 3.2.2.    | Số PAKN đã giải quyết xong                                                                  | PAKN             | 0                  |         |

**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách bộ máy chính quyền địa phương**

| <b>STT</b> | <b>Chỉ tiêu thống kê</b><br><i>(sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>                                                   | <b>Kết quả thống kê</b> |                            | <b>Ghi chú</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------|
|            |                                                                                                                                      | <b>Đơn vị tính</b>      | <b>Số lượng/<br/>Tỷ lệ</b> |                |
| <b>1.</b>  | <b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>                                                                                             |                         |                            |                |
| 1.1.       | Việc sắp xếp cơ cấu tổ chức và bố trí các bộ phận chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ, của tỉnh, của thị xã. | %                       | 100                        |                |
| <b>2.</b>  | <b>Số liệu về biên chế cán bộ, công chức</b>                                                                                         |                         |                            |                |
| 2.1.       | Tổng số biên chế được giao trong năm                                                                                                 | Người                   | 22                         |                |
| 2.2.       | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo                                                                                        | Người                   | 20                         |                |
| 2.3.       | Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước                                                                        | Người                   | 0                          |                |
| 2.4.       | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo                                                                                            | Người                   | 0                          |                |
| 2.5.       | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2022.                                                                               | %                       | 0                          |                |

**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

| <b>STT</b> | <b>Chỉ tiêu thống kê</b><br><i>(sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>         | <b>Kết quả thống kê</b> |                            | <b>Ghi chú</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------|
|            |                                                                                            | <b>Đơn vị tính</b>      | <b>Số lượng/<br/>Tỷ lệ</b> |                |
| <b>1.</b>  | <b>Vị trí việc làm của cán bộ, công chức</b>                                               |                         |                            |                |
| 1.1.       | Số cán bộ, công chức được bố trí vị trí việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn nghiệp vụ | Người                   | 20                         |                |
| <b>2.</b>  | <b>Tuyển dụng công chức</b>                                                                |                         |                            |                |
| 2.1.       | Số công chức được tuyển dụng <i>(thi tuyển, xét tuyển)</i>                                 | Người                   | 0                          |                |
| 2.2.       | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt                                      | Người                   | 0                          |                |
| 2.3.       | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên              | Người                   | 0                          |                |
| <b>3.</b>  | <b>Số lượng cán bộ, công chức bị kỷ luật</b> <i>(cả về Đảng và chính quyền).</i>           |                         |                            |                |
| 3.1        | Số cán bộ cấp xã bị kỷ luật                                                                | Người                   | 0                          |                |
| 3.2.       | Số công chức cấp xã bị kỷ luật                                                             | Người                   | 0                          |                |

**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

| <b>STT</b> | <b>Chỉ tiêu thống kê</b><br><i>(sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i> | <b>Kết quả thống kê</b> |                            | <b>Ghi chú</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------|
|            |                                                                                    | <b>Đơn vị tính</b>      | <b>Số lượng/<br/>Tỷ lệ</b> |                |
| <b>1.</b>  | <b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>                          | <b>%</b>                |                            |                |
| 1.1.       | Kế hoạch được giao                                                                 | Triệu đồng              | 0                          |                |
| 1.2.       | Đã thực hiện                                                                       | Triệu đồng              | 0                          |                |

**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng chính quyền điện tử, Chính quyền số**

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br>(sử dụng cho kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)                                                                                                                              | Kết quả thống kê                           |                    | Ghi chú |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------|---------|
|        |                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính                                | Số lượng/<br>Tỷ lệ |         |
| 1.     | <b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>                                                                                                                                  | Chưa = 0<br>Hoàn thành = 1                 |                    |         |
| 2.     | <b>Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến</b><br><i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND cấp huyện đến 100% UBND cấp xã.</i><br><i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i> | Chưa có = 0<br>2 cấp = 1<br>3 cấp = 2      | <b>2</b>           |         |
| 3.     | <b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>                                                                                                               | %                                          | <b>100</b>         |         |
| 4.     | <b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)</b>                                                                                                                           | Chưa = 0<br>Đang làm = 1<br>Hoàn thành = 2 |                    |         |
| 5.     | <b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>                                                                                                                                                        |                                            |                    |         |
| 5.1.   | Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp huyện đến cấp xã                                                                                                      |                                            |                    |         |
| 5.1.1. | <i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND cấp huyện.</i>                                                                                                                               | %                                          | 100                |         |
| 5.2.   | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương ( <i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i> ).          | %                                          | 100                |         |
| 5.2.1. | <i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>                                                                                                                                              | %                                          | 100                |         |
| 5.3.   | Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh                                                                                                                          |                                            |                    |         |
| 5.3.1. | <i>Tỷ lệ bộ phận chuyên môn cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>                                                                                                                         | %                                          | 100                |         |
| 6.     | <b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>                                                                                                                                                           |                                            |                    |         |
| 6.1.   | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3                                                                                                                                         | %                                          | 46,4               | 65/140  |
| 6.1.1. | <i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>                                                                                                                                     | <i>Thủ tục</i>                             | 65                 |         |
| 6.1.2. | <i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>                                                                                                                                                  | <i>Thủ tục</i>                             | 65                 |         |

|        |                                                                                                                           |         |       |        |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|--------|
| 6.1.3. | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến                                               | Thủ tục | 10    |        |
| 6.2.   | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4                                                                 | %       | 30    | 42/140 |
| 6.2.1. | Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4                                                                    | Thủ tục | 42    |        |
| 6.2.2. | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4                                                                                 | Thủ tục | 42    |        |
| 6.2.3. | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến                                               | Thủ tục | 2     |        |
| 6.3.   | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia                                | %       | 65,7  | 92/140 |
| 6.3.1. | Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương                                                        | Thủ tục | 55    |        |
| 6.3.2. | Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia                                   | Thủ tục | 37    |        |
| 6.4.   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ) | %       | 18,18 | 10/55  |
| 6.4.1. | Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)                                                              | Hồ sơ   | 891   |        |
| 6.4.2. | Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến                                                                                     | Hồ sơ   | 440   |        |
| 6.5.   | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến                                                                | %       | 14,7  |        |
| 6.5.1. | Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)                                 | Thủ tục | 14    | 14/95  |
| 6.5.2. | Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.            | Thủ tục | 14    | 14/95  |